

Số: 325/QĐ-ĐHVTT-NCKH

Hậu Giang, ngày 02 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành chỉ tiêu và định mức nghiên cứu khoa học
cho cán bộ khoa học công nghệ tại Trường Đại học Võ Trường Toản**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÕ TRƯỜNG TOẢN

Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Võ Trường Toản;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 282/QĐ-ĐHVTT-TCHC ngày 31/07/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Võ Trường Toản về việc Ban hành Quy định chế độ làm việc đối với Cán bộ, Giảng viên tại Trường Đại học Võ Trường Toản;

Căn cứ Quyết định số 246/QĐ-ĐHVTT-NCKH ngày 30/05/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Võ Trường Toản về việc ban hành Quy định quản lý nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Võ Trường Toản;

Căn cứ Quyết định số 324/QĐ-ĐHVTT-NCKH ngày 02/08/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Võ Trường Toản về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá số lượng và chất lượng các hoạt động nghiên cứu khoa học áp dụng tại Trường Đại học Võ Trường Toản;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Quản lý nghiên cứu khoa học-Hợp tác quốc tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chỉ tiêu và định mức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cho các cán bộ khoa học công nghệ của Trường Đại học Võ Trường Toản (Phụ lục 1, Phụ lục 2).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giám đốc Trung tâm Quản lý Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế, trưởng các đơn vị trực thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BGH (để báo cáo)
- Lưu: VT, TCHC, QL NCKH-HTQT.

HIỆU TRƯỞNG

Dương Đăng Khoa

Hậu Giang, ngày 02 tháng 8 năm 2019

PHỤ LỤC 1

Chỉ tiêu thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của các cán bộ khoa học công nghệ của Trường Đại học Võ Trường Toản

I. ĐỊNH MỨC GIỜ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Giờ chuẩn NCKH là đơn vị thời gian quy đổi để thực hiện một số hoạt động NCKH cụ thể và có kế hoạch được Hiệu trưởng phê duyệt.

Stt	Học hàm, học vị của giảng viên	Định mức giờ chuẩn NCKH
1	Giáo sư	300
2	Phó Giáo sư	275
3	Tiến sĩ	250
4	Chuyên khoa II	225
5	Thạc sĩ	200
6	Chuyên khoa I	175
7	Đại học	150

2. Đối với các giảng viên trong thời gian học thạc sĩ, chuyên khoa I, chuyên khoa II hoặc nghiên cứu sinh được giảm 80% định mức giờ chuẩn NCKH tương ứng.

3. Đối với giảng viên trong giai đoạn thử việc, tập sự được miễn giờ NCKH.

II. CHỈ TIÊU THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

TT	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ	GS/ PGS	Tiến sỹ/ CKII	Thạc sỹ trở xuống	Ghi chú
1	Tham gia hội thảo (hội thảo/năm)	1	0,5	0,25	Hội thảo tối thiểu cấp cơ sở
2	Bài tham luận, báo cáo khoa học tại hội thảo, hội nghị (bài/năm)	0,5	0,5	0,25	Hội thảo tối thiểu cấp cơ sở
3	Bài báo quốc tế (bài/năm)	0,5	0,3	0,25	+ Đăng trên tạp chí quốc tế bằng 1 trong 5 ngôn ngữ theo quy định; + Tối thiểu bài báo tiếng Anh đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước.
4	Bài báo tiếng Việt (bài/năm)	1	0,5	0,3	
5	Hướng dẫn người học làm khoá luận tốt nghiệp/đề tài/đề án tốt nghiệp gọi chung là đề tài (đề tài/năm)	2	2	3	Tối thiểu là hướng dẫn thực tập tốt nghiệp
6	Đề xuất nhiệm vụ nghiên cứu khoa	2	2	1	Đề xuất được Hội đồng

TT	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ	GS/ PGS	Tiến sỹ/ CKII	Thạc sỹ trở xuống	Ghi chú
	học các cấp (đề xuất/năm)				khoa học cấp cơ sở thông qua
7	Tham gia xây dựng thuyết minh nhiệm vụ KH-CN (thuyết minh/năm)	1	1	1	
8	Chủ nhiệm nhiệm vụ KH-CN (nhiệm vụ/năm)	1	0,5	0,3	Tối thiểu là nhiệm vụ KH-CN cấp cơ sở
9	Tham gia thực hiện chính nhiệm vụ KH-CN (nhiệm vụ/năm)	0	0	0,5	Tối thiểu là nhiệm vụ KH-CN cấp cơ sở

Hậu Giang, ngày 02 tháng 8 năm 2019

PHỤ LỤC 2

**Định mức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ
của các cán bộ khoa học công nghệ của Trường Đại học Võ Trường Toản**

TT	HOẠT ĐỘNG NCKH	ĐỊNH MỨC QUY ĐỔI (giờ chuẩn)
1.	Đề tài nghiên cứu khoa học	
1.1	Đề xuất nghiên cứu được Hội đồng khoa học của trường chấp nhận	
a.	Đề xuất cấp cơ sở	10
b.	Đề xuất cấp Bộ và tương đương	30
c.	Đề xuất cấp quốc gia/quốc tế	40
1.2	Thuyết minh được phê duyệt	
a.	Đề xuất cấp cơ sở	20
b.	Đề xuất cấp Bộ và tương đương	60
c.	Đề xuất cấp Quốc gia/ Quốc tế	120
1.3	Đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được nghiệm thu	
a.	Cấp Khoa	
	- Loại A (Xuất sắc)	80
	- Loại B (Giỏi)	60
	- Loại C (Khá)	40
	- Loại D (Đạt)	20
b.	Cấp Trường	
	- Loại A (Xuất sắc)	200
	- Loại B (Giỏi)	160
	- Loại C (Khá)	120
	- Loại D (Đạt)	80
c.	Cấp Bộ/Tỉnh	
	- Loại A (Xuất sắc)	500
	- Loại B (Giỏi)	400
	- Loại C (Khá)	300
	- Loại D (Đạt)	200
d.	Cấp quốc gia/quốc tế	
	- Loại A (Xuất sắc)	1000
	- Loại B (Giỏi)	800
	- Loại C (Khá)	600
	- Loại D (Đạt)	500
2.	Đăng bài báo trên tạp chí khoa học	
2.1	Bài đăng tạp chí khoa học quốc tế	100
2.2	Bài đăng tạp chí khoa học chuyên ngành được tính tối đa	50

TT	HOẠT ĐỘNG NCKH	ĐỊNH MỨC QUY ĐỔI (giờ chuẩn)
	1 điểm (theo quy định của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước)	
2.3	Bài viết chuyên môn đăng ở các báo và tạp chí khoa học khác	30
3.	Tham dự, báo cáo tại các hội nghị, hội thảo	
3.1	Bài đăng ký yếu hội thảo khoa học quốc tế	100
3.2	Bài đăng ký yếu hội thảo khoa học trong nước	50
3.3	Trình bày tại hội thảo chuyên đề - seminar	20
3.4	Tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế	20
3.5	Tham dự hội nghị, hội thảo trong nước	10
3.6	Tham dự khóa đào tạo liên tục	10
a.	- Khóa dưới 03 tháng	20
b.	- Khóa từ 03 đến dưới 06 tháng	40
c.	- Khóa 06 tháng trở lên	
4.	Biên soạn sách chuyên khảo, bài giảng, tài liệu tham khảo, giáo trình	
	Sách chuyên khảo	100
4.1	- Dưới 200 trang	200
	- Từ 200 trang trở lên	20
4.2	Bài giảng	20
	Tài liệu tham khảo	50
4.3	- Dưới 200 trang	100
	- Từ 200 trang trở lên	
4.4	Giáo trình mới	200
4.5	Tái bản giáo trình có chỉnh sửa, bổ sung	50
4.6	Biên soạn hoặc chỉnh sửa Đề cương chi tiết học phần	10
5.	Tham gia Hội đồng khoa học	
5.1	Hội đồng xét duyệt tên, thẩm định đề cương: đề tài, bài giảng, giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo	
	Cấp trường	
a.	- Chủ tịch	30
	- Ủy viên	20
	- Thư ký	10
	Cấp khoa/khóa luận tốt nghiệp	
b.	- Chủ tịch	15
	- Ủy viên	10
	- Thư ký	5
5.2	Hội đồng nghiệm thu đề cương chi tiết học phần	
	- Chủ tịch	30
	- Ủy viên	20
	- Thư ký	10
5.3	Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo	
a.	Chương trình đào tạo mới	
	- Chủ tịch	100

TT	HOẠT ĐỘNG NCKH	ĐỊNH MỨC QUY ĐỔI (giờ chuẩn)
	- Ủy viên	80
	- Thư ký	50
b.	Phát triển, điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo	
	+ Chủ tịch	80
	+ Ủy viên	50
	+ Thư ký	30
5.4	Hội đồng thẩm định đề tài, bài giảng, giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo	
a.	Cấp trường	
	- Chủ tịch	30
	- Ủy viên	20
	- Thư ký	10
b.	Cấp khoa	
	- Chủ tịch	15
	- Ủy viên	10
	- Thư ký	5
5.5	Hội đồng thẩm định đề tài cấp Bộ/Tỉnh	
	- Chủ tịch	50
	- Ủy viên	40
	- Thư ký	30
6.	Hướng dẫn sinh viên, học viên	
6.1	Hướng dẫn sinh viên làm đề tài NCKH	50
6.2	Hướng dẫn sinh viên làm khóa luận	75
6.3	Hướng dẫn học viên viết luận văn thạc sĩ, chuyên khoa I, II	100
6.4	Hướng dẫn nghiên cứu sinh viết luận án	200
7.	Hoàn thành luận văn thạc sĩ, chuyên khoa I, II, luận án tiến sĩ	
7.1	Chuyên khoa 1	100
7.2	Thạc sĩ	150
7.3	Chuyên khoa 2	200
7.4	Tiến sĩ	250
8.	Sáng kiến kinh nghiệm, hoạt động khởi nghiệp	
8.1	Cấp Trường	100
8.2	Cấp Bộ/Tỉnh	200
8.3	Cấp quốc gia/quốc tế	500
9.	Quản lý công tác NCKH	
9.1	Giảng viên phụ trách công tác NCKH	100
9.2	Giảng viên phụ trách công tác hợp tác quốc tế	100
9.3	Trưởng, phó khoa, trực thuộc phụ trách công tác NCKH, HTQT	200
10.	Tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học cấp Trường, Khoa	
10.1	Tham gia chuẩn bị, phục vụ chuyên môn cho các hội thảo, hội nghị khoa học (1 buổi)	

TT	HOẠT ĐỘNG NCKH	ĐỊNH MỨC QUY ĐỔI (giờ chuẩn)
	- Chủ trì	10
	- Thư ký	5
10.2	Tham gia Hội đồng thẩm định cấp Trường (có tên trong hội đồng)	10
10.3	Tham gia Hội đồng thẩm định cấp Khoa (có tên trong hội đồng)	5
11.	Tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học quốc gia	
11.1	Tham gia chuẩn bị, phục vụ chuyên môn cho các hội thảo, hội nghị khoa học (1 buổi)	
	- Chủ trì	30
	- Thư ký	15
11.2	Tham gia Hội đồng thẩm định (có tên trong hội đồng)	30
12.	Tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học quốc tế	
12.1	Tham gia chuẩn bị, phục vụ chuyên môn cho các hội thảo, hội nghị khoa học (1 buổi)	
	- Chủ trì	60
	- Thư ký	30
12.2	Tham gia Hội đồng thẩm định (có tên trong hội đồng)	60

*** Hướng dẫn quy đổi và minh chứng các hoạt động khoa học và công nghệ**

1. Việc quy đổi giờ nghiên cứu khoa học của cán bộ khoa học, công nghệ được tính theo năm. Nếu vượt định mức, có thể tính vượt tính vượt giờ hoặc bảo lưu cho năm tiếp theo.

2. Bất kỳ nhiệm vụ khoa học, công nghệ nào do nhiều người tham gia thì số giờ của mỗi thành viên do nhóm tác giả tự thoả thuận bằng văn bản có chữ ký của các thành viên. Nếu không có thoả thuận thì chủ nhiệm được 50% số giờ nghiên cứu; thư ký: 25% số giờ; số thành viên còn lại 25% tổng số giờ nghiên cứu.

3. Đối với bài báo quốc tế công bố trong tạp chí thuộc danh mục ISI, Scopus, ngoài số giờ quy đổi, bài báo được khen thưởng 10 triệu/bài.

4. Seminar: Các bài seminar phải được đăng ký và thực hiện đúng kế hoạch, tổ chức tối đa 3 bài seminar/buổi. Các minh chứng (bài trình bày, danh sách tham dự, hình ảnh, biên bản buổi semina) nộp về Trung tâm Quản lý NCKH-HTQT trong vòng 03 ngày kể từ ngày tổ chức.

5. Hội thảo

- Hội thảo cấp trường, khoa hoặc cấp Bộ và tương đương: Hội thảo có ít nhất 30 người tham gia và có kỹ yếu (tối thiểu 10 bài tham luận).

- Hội thảo cấp quốc gia: Hội thảo có ít nhất 70 người tham gia và có kỹ yếu (tối thiểu 25 bài tham luận, trong đó 30% số bài viết bởi chuyên gia ngoài VTTU).

- Hội thảo cấp quốc tế: Hội thảo có ít nhất 70 người tham gia và có kỷ yếu (tối thiểu 25 bài tham luận, trong đó 20% số bài viết bởi chuyên gia nước ngoài).

6. Tham gia Hội thảo: Một trong các minh chứng tham gia gồm Thư mời, quyết định, kỷ yếu, chương trình hội thảo, chứng nhận, ảnh minh chứng/danh sách tham dự.

7. Bài báo cáo khoa học, tham luận đăng trong kỷ yếu: Hội thảo/hội nghị phải có nội dung liên quan đến đối tượng/định hướng nghiên cứu của nhóm nghiên cứu.

8. Tham gia trong các hội đồng khoa học: Minh chứng là các quyết định.

9. Công tác phí đi tham gia/tham dự các hội đồng, hội thảo/hội nghị khoa học được thanh toán theo chế độ chi tiêu tài chính theo Quy chế về tài chánh và chi tiêu nội bộ hiện hành của Trường.